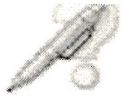
Mã chương: 822

Đơn vị: Trường tiểu học Tô Hiệu

Mã ĐVQHNS: 1040793

Mã cấp NS: 4



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 5
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	500.000.000	5.048.675.009	5.048.675.009	5.048.675.009	5.024.073.384	5.024.073.384	0	0	0	24.601.625
13	072	00000	0	11.796.749.000	12.618.980.242	12.618.980.242	12.618.980.242	12.618.980.242	12.618.980.242	0	0	0	0
18	072	00000	0	613.548.000	613.548.000	613.548.000	613.548.000	613.548.000	613.548.000	0	0	0	0
28	072	00000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.000.000	0
Cộng:			0	12.910.297.000	18.281.203.251	18.281.203.251	18.281.203.251	18.256.601.626	18.256.601.626	0	0	21.000.000	24.601.625
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 31 tháng 1 năm 2026

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị An

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Thị Thúy
Ngày ký: 31/01/2026 14:42:42
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 5

Phạm Thị Thúy

Người ký: Nguyễn Thị Lương Duyên
Ngày ký: 29/01/2026 14:22:52
Đơn vị: Trường tiểu học Tô Hiệu

Nguyễn Thị Lương Duyên

Người ký: ĐẶNG THỊ KIM THANH
Ngày ký: 29/01/2026 14:24:30
Đơn vị: Trường tiểu học Tô Hiệu

ĐẶNG THỊ KIM THANH

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường tiểu học Tô Hiệu

Mã ĐVQHNS: 1040793

Mã cấp NS: 4



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 5
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	072	6001	00000	0	0	702.000	702.000	702.000	702.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	00000	0	0	96.988	96.988	96.988	96.988
Phụ cấp khác	12	072	6149	00000	0	0	49.800.021	49.800.021	49.800.021	49.800.021
Thưởng thường xuyên	12	072	6201	00000	0	0	33.370.000	33.370.000	33.370.000	33.370.000
Nhà cửa	12	072	6907	00000	0	0	3.990.104.375	3.990.104.375	3.990.104.375	3.990.104.375
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	072	6954	00000	0	0	326.106.000	326.106.000	326.106.000	326.106.000
Tài sản và thiết bị khác	12	072	6999	00000	0	0	58.136.400	58.136.400	58.136.400	58.136.400
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	072	7001	00000	0	0	549.776.400	549.776.400	549.776.400	549.776.400
Chi các khoản phí và lệ phí	12	072	7756	00000	0	0	8.481.200	8.481.200	8.481.200	8.481.200
Chi các khoản khác	12	072	7799	00000	0	0	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	6.019.692.545	6.019.692.545	6.019.692.545	6.019.692.545
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	263.231.768	263.231.768	263.231.768	263.231.768
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	92.664.000	92.664.000	92.664.000	92.664.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	549.463.402	549.463.402	549.463.402	549.463.402
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	00000	0	0	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	2.054.855.269	2.054.855.269	2.054.855.269	2.054.855.269

Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	11.934.000	11.934.000	11.934.000	11.934.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	1.345.713.961	1.345.713.961	1.345.713.961	1.345.713.961
Phụ cấp khác	13	072	6149	00000	0	0	56.019.600	56.019.600	56.019.600	56.019.600
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	1.316.772.966	1.316.772.966	1.316.772.966	1.316.772.966
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	225.732.507	225.732.507	225.732.507	225.732.507
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	63.015.593	63.015.593	63.015.593	63.015.593
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	75.244.171	75.244.171	75.244.171	75.244.171
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6404	00000	0	0	83.066.940	83.066.940	83.066.940	83.066.940
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	90.427.882	90.427.882	90.427.882	90.427.882
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	65.775.192	65.775.192	65.775.192	65.775.192
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	8.922.951	8.922.951	8.922.951	8.922.951
Khoán văn phòng phẩm	13	072	6553	00000	0	0	12.570.000	12.570.000	12.570.000	12.570.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	1.747.600	1.747.600	1.747.600	1.747.600
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	6.171.000	6.171.000	6.171.000	6.171.000
Khoán công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	072	6758	00000	0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Chi phí thuê mướn khác	13	072	6799	00000	0	0	50.415.000	50.415.000	50.415.000	50.415.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	40.342.320	40.342.320	40.342.320	40.342.320
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	8.474.501	8.474.501	8.474.501	8.474.501
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	54.993.101	54.993.101	54.993.101	54.993.101
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	6.586.800	6.586.800	6.586.800	6.586.800
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757	00000	0	0	2.605.873	2.605.873	2.605.873	2.605.873
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	28.205.300	28.205.300	28.205.300	28.205.300
Thưởng thường xuyên	18	072	6201	00000	0	0	613.548.000	613.548.000	613.548.000	613.548.000

Cộng:	0	0	18.256.601.626	18.256.601.626	18.256.601.626	18.256.601.626

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 31 tháng 1 năm 2026

Kế toán | **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị An

Người ký: Phạm Thị Thúy
Ngày ký: 31/01/2026 14:42:32
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 5

Phạm Thị Thúy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng | **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Lương Duyên
Ngày ký: 29/01/2026 15:42:55
Đơn vị: Trường tiểu học Tô Hiệu

Nguyễn Thị Lương Duyên

Người ký: ĐẶNG THỊ KIM THANH
Ngày ký: 29/01/2026 15:44:37
Đơn vị: Trường tiểu học Tô Hiệu

ĐẶNG THỊ KIM THANH